

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT
KHÓA 16

Hải Phòng, 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 11/6/2025 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 16 (DK16) tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT&TS. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


TS. Đỗ Văn Đình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Luật
Trình độ đào tạo : Đại học (Cử nhân)
Ngành đào tạo : Luật (Law)
Mã ngành : 7380101
Hình thức đào tạo : Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-ĐHSD ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Trường Đại học Sao Đỏ)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Luật có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật, xã hội, nhân văn, có kiến thức vững vàng về nhà nước và pháp luật, đồng thời có kiến thức sâu về chuyên ngành pháp luật một cách toàn diện, hệ thống, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các những vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc; có khả năng tự nghiên cứu và tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất, làm nền tảng để vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống và nghề nghiệp.

1.2.1.1b. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, ngoại ngữ và tin học, nhằm phục vụ cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn và học tập nâng cao trình độ trong tương lai.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý phục vụ cho đào tạo ngành luật như: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật, Lý luận về Nhà nước và Pháp luật, Đạo đức nghề luật, Pháp luật về quyền con người.

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực pháp luật như: Hiến pháp, pháp luật hành chính; pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự; pháp luật dân sự, tổ tụng dân sự; pháp luật kinh tế và pháp luật quốc tế phù hợp với chuyên ngành luật được đào tạo.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng tóm tắt, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, thông tin, quy định pháp luật; trình bày các vấn đề chuyên môn, các lập luận, quan điểm, giải pháp, pháp lý bằng lời nói và văn bản; soạn thảo các văn bản pháp lý.

1.2.2.2. Có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật; có năng lực tư duy logic, sáng tạo để giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể trong thực tế; có kỹ năng phát hiện, phân biện và giải quyết các vấn đề về pháp lý; có khả năng có năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời để tiếp cận các vấn đề thuộc ngành luật.

1.2.2.3. Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc để nghiên cứu các vấn đề chuyên môn, giao tiếp, ứng xử, giải quyết công việc với đồng nghiệp, với chuyên gia nước ngoài.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và biết chịu trách nhiệm trong công việc. Trung thành với tổ quốc, có tinh thần thượng tôn pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ công lý và quyền con người, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, thích ứng kịp thời với những thay đổi điều kiện làm việc.

1.2.3.2. Có năng lực hướng dẫn, lập kế hoạch, tổ chức quản lý, giám sát và thực hiện công việc; có năng lực đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại cơ sở thực tập và đơn vị công tác.

1.2.4. Vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân ngành Luật; đảm nhận được công việc ở các vị trí:

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, công an,... và các cơ quan nhà nước khác từ trung ương xuống địa phương; làm việc tại các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội.

- Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật, văn phòng công chứng trong và ngoài nước; chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong các công ty, doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, doanh nghiệp.

- Làm luật sư, tư vấn viên trong các tổ chức hành nghề luật sư trong và ngoài nước; làm việc trong các văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại; chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng,...

- Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo hoặc nghiên cứu về pháp luật, hành chính - chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan.

- Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề pháp luật.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để rèn luyện phẩm chất, đạo đức, sức khỏe và vận dụng giải quyết các vấn đề xã hội trong học tập và môi trường nghề nghiệp.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức về khoa học xã hội - nhân văn và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

2.1.3. Có năng lực sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn, tra cứu, soạn thảo văn bản pháp luật. Sử dụng thành thạo internet để tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.

2.1.4. Áp dụng được các kiến thức nền tảng về lý luận Nhà nước và pháp luật; đạo đức nghề luật; lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật.

2.1.5. Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực pháp luật gồm: Hiến pháp, pháp luật hành chính; pháp luật hình sự, tố tụng hình sự; pháp luật dân sự, tố tụng dân sự; pháp luật kinh tế; pháp luật quốc tế trong nghề nghiệp.

2.1.6. Vận dụng các kiến thức tổng hợp đã học để quản lý và thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Giao tiếp và tương tác thân thiện, hiệu quả trong công việc;

2.2.2. Tóm tắt, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu thông tin, quy định của pháp luật.

2.2.3. Phản biện được các vấn đề liên quan đến lĩnh vực pháp lý.

2.2.4. Thực hành nghề luật, phát hiện vấn đề và giải quyết các vấn đề pháp lý.

2.2.5. Diễn đạt, trình bày bằng lời nói hoặc văn bản các tri thức chuyên môn, các lập luận, quan điểm, giải pháp pháp lý; biết soạn thảo các văn bản pháp lý.

2.2.6. Sử dụng được một ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc) đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (hoặc tương đương quốc tế), phục vụ giao tiếp, nghiên cứu tài liệu pháp luật và hội nhập nghề nghiệp trong môi trường đa văn hóa.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có sức khỏe để đáp ứng công việc của ngành.

2.3.2. Hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; có khả năng thích ứng với môi trường nghề luật trong bối cảnh thay đổi.

2.3.3. Trung thành với Tổ quốc, phục vụ nhân dân, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, có phẩm chất, đạo đức nghề luật, tự định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực pháp lý.

2.3.4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến công việc chuyên môn.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 141 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Tên học phần/ Course	Tín chỉ/ Credits		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General education knowledge</i>	43	29	14
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political theory</i>	11	11	0
1	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	2	0
3	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
4	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	3	0
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social sciences and humanities</i>	6	6	0
6	KHXX 010	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2	2	0
7	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>	2	2	0
8	LUAT 041	Logic học đại cương <i>General logic</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ) <i>Foreign language (choose 1 of 2 languages)</i>	8	8	0
8.1.3.1		Tiếng Anh <i>English</i>	8	8	0
9	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
10	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
11	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Tên học phần/ Course	Tin chỉ/ Credits		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1.3.2		Tiếng Trung Quốc <i>Chinese</i>	8	8	0
12	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>	2	2	0
13	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>	3	3	0
14	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>	3	3	0
8.1.4		Tin học <i>Informatics</i>	4	2	2
15	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft skills</i>	3	2	1
16	KNM 005	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm <i>Communication and teamwork skills</i>	3	2	1
8.1.6		Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 nội dung) <i>Physical education</i> (choose 3 of 5 courses)	3	0	3
17	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	1	0	1
18	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	1	0	1
19	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	1	0	1
20	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	1	0	1
21	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	8 TC (165 tiết)		
22	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	8 TC (165 tiết)		
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP <i>Professional Education Knowledge</i>	98	60	38
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành <i>Basic industry knowledge</i>	20	16	4
23	LUAT 001	Lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý <i>History of political and legal thought</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Tên học phần/ Course	Tín chỉ/ Credits		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
24	LUAT 002	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật <i>General theory of state and Law</i>	2	2	0
25	LUAT 003	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of state and Law</i>	2	2	0
26	LUAT 004	Đạo đức nghề luật <i>Ethics of the legal profession</i>	2	2	0
27	LUAT 005	Kỹ năng lập luận và tranh luận <i>Reasoning and debate Skills</i>	2	1	1
28	LUAT 007	Luật hiến pháp Việt Nam <i>Vietnamese constitutional Law</i>	3	2	1
29	LUAT 012	Luật hành chính Việt Nam <i>Vietnam administrative Law</i>	3	2	1
30	LUAT 006	Pháp luật về quyền con người <i>Human rights Law</i>	2	2	0
31	LUAT 019	Luật về phòng, chống tham nhũng <i>Law on anti-corruption</i>	2	1	1
8.2.2		Kiến thức ngành, chuyên ngành <i>Industry, expertise knowledge</i>	68	42	26
8.2.2.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	52	38	14
32	LUAT 028	Xây dựng văn bản pháp luật <i>Drafting legal documents</i>	2	2	0
33	LUAT 025	Luật đất đai <i>Land Law</i>	3	2	1
34	LUAT 014	Luật tổ tụng hành chính <i>Administrative Procedure Law</i>	3	2	1
35	LUAT 008	Luật hình sự 1 <i>Criminal Law 1</i>	2	2	0
36	LUAT 009	Luật hình sự 2 <i>Criminal Law 2</i>	3	2	1
37	LUAT 022	Tội phạm học <i>Criminology</i>	2	1	1
38	LUAT 015	Luật tố tụng hình sự <i>Criminal procedure Law</i>	3	2	1
39	LUAT 010	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>	2	2	0
40	LUAT 011	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>	3	2	1
41	LUAT 020	Luật hôn nhân và gia đình <i>Law on marriage and family</i>	2	1	1

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Tên học phần/ Course	Tin chỉ/ Credits		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
42	LUAT 016	Luật tố tụng dân sự <i>Civil procedure Law</i>	3	2	1
43	LUAT 021	Luật sở hữu trí tuệ <i>Intellectual property Law</i>	2	2	0
44	LUAT 017	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>	2	2	0
45	LUAT 038	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>	3	2	1
46	LUAT 024	Luật tài chính <i>Financial Law</i>	3	2	1
47	LUAT 026	Luật thương mại quốc tế <i>International commercial Law</i>	3	2	1
48	LUAT 018	Công pháp quốc tế <i>International public Law</i>	2	2	0
49	LUAT 027	Pháp luật cộng đồng ASEAN <i>ASEAN community Law</i>	3	2	1
50	LUAT 013	Tư pháp quốc tế <i>International justice</i>	3	2	1
51	LUAT 023	Luật lao động <i>Labor Law</i>	3	2	1
8.2.2.2		Phần tự chọn <i>Elective modules</i>	16	4	12
a)		Phần tự chọn 1 (chọn 1 trong 4 học phần sau) <i>Elective modules 1 (choose 1 of the following 4 courses)</i>	3	2	1
52	LUAT 029	Luật môi trường <i>Environmental Law</i>	3	2	1
53	LUAT 030	Luật thuế <i>Tax Law</i>	3	2	1
54	LUAT 031	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	3	2	1
55	LUAT 032	Luật so sánh <i>Comparative Law</i>	3	2	1
b)		Phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 4 học phần sau) <i>Elective modules 2 (choose 1 of the following 4 courses)</i>	3	2	1
56	LUAT 033	Kỹ năng tư vấn pháp luật <i>Legal consulting skills</i>	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Tên học phần/ Course	Tín chỉ/ Credits		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
57	LUAT 034	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng <i>Negotiation and contract drafting skills</i>	3	2	1
58	LUAT 035	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại <i>Commercial dispute resolution skills</i>	3	2	1
59	LUAT 039	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính <i>Administrative document drafting skills</i>	3	2	1
c)		Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế <i>Graduation thesis or alternative courses</i>	10	0	10
60	LUAT 403	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm 3 học phần chuyên môn sau: <i>Graduation thesis or completion of Additional Specialized Courses:</i>	10	0	10
61	LUAT 036	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>Inspection and settlement of complaints and denunciations</i>	3	2	1
62	LUAT 037	Luật thi hành án dân sự Việt Nam <i>Law on Civil Judgment Enforcement in Vietnam</i>	3	2	1
63	LUAT 040	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>	4	3	1
8.2.3		Thực tập, trải nghiệm <i>Internship, experience</i>	10	0	10
64	LUAT 401	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>	3	0	3
65	LUAT 402	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>	7	0	7
Tổng (tín chỉ) <i>Total (credits)</i>			141	89	52

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2									3			3		3	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist political economy</i>	2									3			3		3	
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2									3			3		3	
4.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist philosophy</i>	2									3			3		3	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2									3			3		3	
6.	KHXX 010	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2									3			3		3	
7.	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>		2							3				3			4
8.	LUAT 041	Logic học đại cương <i>General logic</i>		2								3			3		3	
9.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>		2										3	3			
10.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>		3										3	3			
11.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>		3										3	4			
12.	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>		2										3	3			
13.	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>		2										3	3			
14.	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3		3										3	4			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		<i>Chinese 3</i>																
15.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>			3				3				3		3	3		
16.	KNM 005	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm <i>Communication and teamwork skills</i>	2						3				3		3		3	
17.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	2									3			3			
18.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	2									3			3			
19.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	2									3			3			
20.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	2									3			3			
21.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	2									3			3			
22.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	2									3			3		3	
23.	LUAT 001	Lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý <i>History of political and legal thought</i>				3							3		3			
24.	LUAT 002	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật <i>General theory of state and Law</i>				3							3		3			
25.	LUAT 003	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of state and Law</i>				3							3		3			
26.	LUAT 004	Đạo đức nghề luật <i>Ethics of the legal profession</i>				3		3			3	3			3		3	
27.	LUAT 005	Kỹ năng lập luận và tranh luận <i>Reasoning and debate Skills</i>				3		3	3		3	4			3		3	

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
28.	LUAT 007	Luật hiến pháp Việt Nam <i>Vietnamese constitutional Law</i>					3			3	3	4			3		3	
29.	LUAT 012	Luật hành chính Việt Nam <i>Vietnam administrative Law</i>					3						4		3			
30.	LUAT 006	Pháp luật về quyền con người <i>Human rights Law</i>				3					3		3		3	3		
31.	LUAT 019	Luật về phòng, chống tham nhũng <i>Law on anti-corruption</i>					3	3			4		3		3		3	
32.	LUAT 028	Xây dựng văn bản pháp luật <i>Drafting legal documents</i>					4	5		5		4	5		4	4	4	
33.	LUAT 025	Luật đất đai <i>Land Law</i>					4				4		4		4			
34.	LUAT 014	Luật tổ tụng hành chính <i>Administrative Procedure Law</i>					4	5	4	5			5		4		4	
35.	LUAT 008	Luật hình sự 1 <i>Criminal Law 1</i>					4				5		4		4			
36.	LUAT 009	Luật hình sự 2 <i>Criminal Law 2</i>					4				5		4		4			
37.	LUAT 022	Tội phạm học <i>Criminology</i>					4				4		5		4			
38.	LUAT 015	Luật tổ tụng hình sự <i>Criminal procedure Law</i>					4	5	4	5			5		4		4	
39.	LUAT 010	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>					4				5		5		4			
40.	LUAT 011	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>					4				4		5		4			
41.	LUAT 020	Luật hôn nhân và gia đình					4				4		4		4			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		<i>Law on marriage and family</i>																
42.	LUAT 016	Luật tố tụng dân sự <i>Civil procedure Law</i>					4	5	4	5			5		4		4	
43.	LUAT 021	Luật sở hữu trí tuệ <i>Intellectual property Law</i>					4				5		4		4			
44.	LUAT 017	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>					4				4		4		4			
45.	LUAT 038	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>					4				4		4		4			
46.	LUAT 024	Luật tài chính <i>Financial Law</i>					4				4		4		4			
47.	LUAT 026	Luật thương mại quốc tế <i>International commercial Law</i>					4				4		4		4			
48.	LUAT 018	Công pháp quốc tế <i>International public Law</i>					4				4		4		4			
49.	LUAT 027	Pháp luật cộng đồng ASEAN <i>ASEAN community Law</i>					4	5			4		4		4			
50.	LUAT 013	Tư pháp quốc tế <i>International justice</i>					4				4		4		4			
51.	LUAT 023	Luật lao động <i>Labor Law</i>					4				4		4		4	4		
52.	LUAT 029	Luật môi trường <i>Environmental Law</i>					4				4		4		4			
53.	LUAT 030	Luật thuế <i>Tax Law</i>					4				4		4		4			
54.	LUAT 031	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>					4				4		4		4			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
55.	LUAT 032	Luật so sánh <i>Comparative Law</i>					4				4		4		4		4	
56.	LUAT 033	Kỹ năng tư vấn pháp luật <i>Legal consulting skills</i>				4	4	5		5	5		5		4		4	4
57.	LUAT 034	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng <i>Negotiation and contract drafting skills</i>				4	4	5	4	5		5	5		4		4	4
58.	LUAT 035	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại <i>Commercial dispute resolution skills</i>				4	5	5	4		5		5	4	4		4	4
59.	LUAT 039	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính <i>Administrative document drafting skills</i>				4	4	5	4	5		5	5		4		4	4
60.	LUAT 403	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>				5	5	5	4	5	5	5	5		4	4	4	4
61.	LUAT 036	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>Inspection and settlement of complaints and denunciations</i>					4	5			5		4		4		4	
62.	LUAT 037	Luật thi hành án dân sự Việt Nam <i>Law on Civil Judgment Enforcement in Vietnam</i>					4				4		4		4	4		
63.	LUAT 040	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>					4				4		4		4			
64.	LUAT 401	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>						5	5			5	5	5	4	4	4	4
65.	LUAT 402	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>						5	5			5	5	5	4	4	4	4

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

<u>Triết học M.Lênin</u> CTRI 004 (3,3,0)	<u>Luật Hiến pháp VN</u> LUAT 007 (3,2,1)	<u>CNXH khoa học</u> CTRI 001 (2,2,0)	<u>Kỹ năng lập luận và tranh luận</u> LUAT 005 (2,1,1)	<u>Lịch sử ĐCSVN</u> CTRI 003 (2,2,0)	<u>Luật sở hữu trí tuệ</u> LUAT 021 (2,2,0)	<u>Luật tổ tụng dân sự</u> LUAT 016 (3,2,1)	Khóa luận TN/Các học phần thay thế khóa luận (10,7,3) 1. Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo LUAT 036 (3,2,1) 2. Luật thi hành án dân sự Việt Nam LUAT 037 (3,2,1) 3. Pháp luật an sinh xã hội LUAT 040 (4,3,1)
<u>Kinh tế chính trị Mác - Lênin</u> CTRI 002 (2,2,0)	<u>TA 1/T.Trung Quốc 1</u> TANH 051/ TTRUNG 022 (2,2,0)	<u>TA 2/T.Trung Quốc 2</u> TANH 052/ TTRUNG 023 (3,3,0)	<u>TA 3/T.Trung Quốc 3</u> TANH 053/ TTRUNG 024 (3,3,0)	<u>Tư pháp quốc tế</u> LUAT 013 (3,2,1)	<u>PL công đồng ASEAN</u> LUAT 027 (3,2,1)	<u>Luật lao động</u> LUAT 023 (3,2,1)	
<u>LLC về NN và PL</u> LUAT 002 (2,2,0)	<u>Đạo đức nghề luật</u> LUAT 004 (2,2,0)	<u>Luật dân sự 1</u> LUAT 010 (2,2,0)	<u>Luật dân sự 2</u> LUAT 011 (3,2,1)	<u>Luật tổ tụng hành chính</u> LUAT 014 (3,2,1)	<u>Luật hôn nhân và gia đình</u> LUAT 020 (2,1,1)	<u>Luật đất đai</u> LUAT 025 (3,2,1)	
<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Giáo dục thể chất</u> 1,0,1)	<u>Tư tưởng HCM</u> CTRI 005 (2,2,0)	<u>Luật hình sự 2</u> LUAT 009 (3,2,1)	<u>Luật về P.CTN</u> LUAT 019 (2,1,1)	<u>Luật tài chính</u> LUAT 024 (3,2,1)	
<u>Giáo dục OP và AN</u> GDQP (4TC)	<u>Giáo dục OP và AN</u> GDQP (4TC)	<u>Logic học đại cương</u> LUAT 041 (2,2,0)	<u>Luật hành chính VN</u> LUAT 012 (3,2,1)	<u>Tội phạm học</u> LUAT 022 (2,1,1)		<u>Luật TM quốc tế</u> LUAT 026 (3,2,1)	
<u>Kỹ năng GT&LVN</u> KNM 005 (3,2,1)	<u>Tin học CB và CDS</u> TINCB 006 (4,2,2)	<u>PL về quyền con người</u> LUAT 006 (2,2,0)	<u>Luật hình sự 1</u> LUAT 008 (2,2,0)		<u>Luật tổ tụng hình sự</u> LUAT 015 (3,2,1)	<u>XD văn bản PL</u> LUAT 028 (2,2,0)	
<u>LS NN và PL</u> LUAT 003 (2,2,0)	<u>Tâm lý học đại cương</u> KHXH 010 (2,2,0)	<u>Cơ sở văn hóa VN</u> VNH 001 (2,2,0)		<u>Luật thương mại 1</u> LUAT 017 (2,2,0)	<u>Luật thương mại 2</u> LUAT 038 (3,2,1)		
		<u>Lịch sử TTCT-pháp lý</u> LUAT 001 (2,2,0)	<u>Công pháp quốc tế</u> LUAT 018 (2,2,0)	<u>Tự chọn 1/4 HP 8.2.2.2a</u> (3,2,1)	<u>Tự chọn 1/4 HP 8.2.2.2b</u> (3,2,1)		<u>Thực tập CB</u> LUAT 401 (3,0,3)
							<u>Thực tập tốt nghiệp</u> LUAT 402 (7,0,7)

14

HKI:17TC

HKII: 18TC

HKIII: 16TC

HKIV: 17TC

HKV: 18TC

HKVI: 18TC

HKVII: 17TC

HKVIII: 20TC